TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 289 /2018/HNGĐ
Ngày 25/ 10/ 2018
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Thủy
Các hội thẩm nhân dân: Ông: Lường Văn Hịa, Ông: Lò Văn Ơn
- Th- ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.
- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hoàn, kiểm sát viên.

Ngày 25/10/2018. Tại trụ sở Toà án nhân dân Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2018/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXX-ST ngày 05/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1963 (có mặt).
Trú tại: Thôn C II, xã T, h. Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
2. Bị đơn: Chị Lại Thị L2, sinh năm 1972 (có mặt).
Trú tại: Thôn C II, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/5/2018 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, anh Nguyễn Văn L (nguyên đơn)trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và cô L2 có đi đăng ký kết hôn tại Nông trường Điện Biên vào tháng 05/1996 rồi về ở với nhau, do quá trình làm nhà mới nên giấy đăng ký kết hôn đã bị mất, Ủy Ban nhân dân thị trấn Nông trường Điện Biên trước kia nay đã giải thể, nên tôi cũng không thể xin cấp lại bản sao và cũng không thể cung cấp cho Tòa án được, chúng tôi kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chúng tôi chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tôi đi làm vợ tôi ở nhà suy nghĩ linh tinh dẫn đến ghen tuông vô cớ, vợ chồng mâu thuẫn một thời gian dài thì cô L2 tự nấu cơm ra ăn riêng, do vợ chồng có hai nhà cấp bốn nên chúng tôi đã ở riêng, ăn riêng, sinh hoạt riêng từ đó cho đến nay, chúng tôi ly thân nhau được 04 năm rồi. Tình cảm vợ chồng giữa tôi và cô L2 đã không còn, không thể hàn gắn được vì vậy tôi làm đơn này đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết cho tôi được ly hôn với cô L2.

2. Về con chung, con riêng:

- Con chung: Chúng tôi có 01 con chung, cháu Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 11/06/1997.

- Con riêng: Cô L2 có 01 con riêng là Mai Thị V, sinh năm 1990, cháu V đã đi xây dựng gia đình.

Cả hai cháu đều đã trưởng thành, tự nuôi sống được bản thân, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và con riêng.

3. Về tài sản: Tài sản riêng: Không có; tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ phải trả: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ lấy về: Không có; diện tích đất ruộng nương: Khẩu của ai người đó tự quản lý và sử dụng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/5/2018 và trong quá trình giải quyết chị Lại Thị L2 (bị đơn) trình bày nh sau:

1. Về hôn nhân: Tôi và anh L đăng ký kết hôn vào tháng 05/1998, tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện Điện Biên, nay đã giải thể, giấy đăng ký kết hôn đã bị mất, nên không xin cấp lại được, nên chúng tôi không cung cấp cho Tòa án được. Chúng tôi kết hôn tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tôi nghi ngờ anh L có quan hệ bất chính với người đàn bà khác, đàn đúm, rượu bia, không làm mà chỉ một mình tôi đi làm, song anh ở nhà tôi đi làm về nấu cơm ăn chung cả gia đình trong một thời gian dài đến tháng 5/2016 thì chúng tôi nấu cơm riêng, của ai người đó nấu, chúng tôi sống ly thân từ đó cho đến nay. Anh L làm đơn xin ly hôn tôi nhất trí, không có ý kiến gì.

2. Về con chung, con riêng:

- Con chung: Chúng tôi có 01 con chung, cháu Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 11/06/1997.

- Con riêng: Cô L2 có 01 con riêng là Mai Thị V, sinh năm 1990, cháu V đã đi xây dựng gia đình.

Cả hai cháu đều đã trưởng thành, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và con riêng.

3. Về tài sản: Tài sản riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết: Nợ lấy về: Không có; Diện tích ruộng, nương: Khẩu của ai người đó được quản lý và sử dụng.

Tại biên bản xác minh ngày 4/09/2018, chính quyền địa phương xã T huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cung cấp như sau:

Anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L1 kết hôn với nhau vào năm 1996, hai người không có giấy đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức lễ cưới và về ở với nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do chị L2 có nghi ngời anh L có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng không bắt được. Thôn Đội đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng không có kết quả, anh Lợi đã về nhà mẹ đẻ để sinh sống. Vợ chồng anh chị L, L1 có với nhau 01 con chung là Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 11/6/1997, và chị L2 có 01 con riêng là Mai Thị V, sinh ngày 24/6/1990. Hiện các cháu đều đã trưởng thành, cháu V đã đi xây dựng gia dình. Để đảm bảo quyền lợi cho các cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các đương sự và theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc thuân theo pháp luật: Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự; thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ, hợp pháp; thông báo cho đương sự và Viện kiểm sát đầy đủ các văn bản tố tụng; sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn luật định. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn.

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L1.

- Về con chung, con riêng: Anh Lợi và chị Liễu có 01 con chung là Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 11/6/1997 và 01 con riêng của chị L2 là Mai Thị V, sinh ngày 24/6/1990, hiện các cháu đã lớn và cháu V đã đi xây dựng gia đình. Anh L và chị L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết: Nợ lấy về: Không có; Diện tích ruộng, nương: Khẩu của ai người đó được quản lý và sử dụng.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh L đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2016/0002793 ngày

03/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên. (Anh L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp về "Ly hôn" giữa anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L1 khai vợ chồng có đi đăng ký kết hôn vào tháng 05/1996 tại Ủy Ban nhân dân thị trấn N, nhưng do làm nhà nên bị mất giấy đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân thị trấn N cũ nay đã giải thể nên không thể xin cấp lại giấy đăng ký kết hôn và cũng không có để cung cấp cho Tòa án được, tại đơn xin ly hôn của anh L, tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa mặc dù anh L và chị L1 công nhận có giấy đăng ký kết hôn, nhưng anh L và chị L1 đều không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn. Do vậy anh L và chị L1 không có đủ căn cứ để chứng minh là vợ chồng. Theo thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSDNTC-BTP ngày 03/01/2001 thì xác định mối quan hệ giữa anh L và chị L1 được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Anh L và chị L1 kết hôn là tự nguyện, không bị ép buộc. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L2 có nghi ngờ anh L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng chị L2 không bắt được và cũng không có chứng cứ, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân được 04 năm. Anh L xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L2. Theo bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án chị L2 cũng có chung quan điểm như anh L, hai anh chị mâu thuẫn trầm trọng không thể hòa giải và đã sống ly thân được 04 năm. Anh L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chị L2 nhất trí và không có ý kiến gì thắc mắc. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Diều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L2.

[2.2] . Về con chung, con riêng:

- Con chung: Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 11/06/1997.
- Con riêng: Mai Thị V, sinh năm 1990.

Cả hai cháu đều đã trưởng thành, cháu Vân đã đi xây dựng gia đình nên anh L và chị L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét yêu cầu của hai anh chị là phù hợp quy định tại Điều 70 của luật hôn nhân gia đình 2014 HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án anh L và chị L2 đều thống nhất thỏa thuận: Tài sản riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ phải trả: Không có; nợ lấy về: Không có; diện tích ruộng nương: Khẩu của ai người đó tự quản lý và sử dụng. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2. 4].Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh L đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2016/0002793 ngày 03/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên. (Anh L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 70, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn L chị Lại Thị L2.

2. Về con chung, con riêng: Anh Nguyễn Văn L và chị Lại Thị L2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Tài sản riêng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ phải trả: Không có; nợ lấy về: Không có; diện tích ruộng nương: Khẩu của ai người đó tự quản lý và sử dụng. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh L đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2016/0002793 ngày 03/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên. (Anh L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/10/2018).

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Điện Biên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

Vũ Thị Thanh Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**	**HỘI THẨM NHÂN DÂN**
Lường Văn Hịa	**Vũ Thị Thanh Thủy**	**Lò Văn Ơn**